

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-6-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Liêm;
- Ông Trương Hữu Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 60/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thuý T, sinh năm 1979. HKTT: Số 34/11, đường N, khu phố C, thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1980. HKTT: Số 34/11, đường N, khu phố C, thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông B vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thuý T trình bày:

Bà T và ông B chung sống tự nguyện với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 27/3/2007.

Trong thời gian chung sống, hai vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn

không thể hoà giải được, cả hai đã không còn quan tâm đến nhau, không muốn sống với nhau nữa. Nay bà T nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T làm đơn xin ly hôn với ông B.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Bích A, sinh ngày 10/9/2008. Bà T yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà T không có trình bày hay không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Bị đơn ông Trần Văn B:*

Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia giải quyết vụ án nhưng ông B vắng mặt không có lý do nên không B thập được ý kiến của ông B.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự, xác minh, thu thập chứng cứ, xét xử vụ án theo trình tự luật định. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T xin vắng mặt, bị đơn ông B được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T xin vắng mặt, bị đơn ông B đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông B thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông B, kết quả xác minh xác định bị đơn ông B có cư trú tại khu phố C, thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 27/3/2009. Hôn nhân giữa bà T và ông B là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Bà T xác định quá trình chung sống bà T và ông B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, do ông B không có trách nhiệm với gia đình, hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau một thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin được ly hôn với ông B. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ban lãnh đạo khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng xác định: Ông B vẫn còn cư trú tại địa phương nhưng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, ông B và bà T đã không còn sống chung với nhau hơn hai năm nay. Bị đơn ông B cố tình vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, cho thấy, ông B đã không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng và mối quan hệ gia đình. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông B theo quy định tại Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống bà T và ông B có 01 con chung tên Trần Ngọc Bích A, sinh ngày 10/9/2008. Bà T yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung. Ông B vắng mặt nên không B thập được ý kiến. Cháu A hiện đang ở chung với bà T và có ý kiến muốn được ở với bà T. Vì vậy, yêu cầu của bà T về yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; bà T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nên ghi nhận.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thuý T đối với ông Trần Văn B về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thuý T được ly hôn với ông Trần Văn B.

1.2. *Về con chung*: Giao cháu Trần Ngọc Bích A, sinh ngày 10/9/2008 cho bà Nguyễn Thuý T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thuý T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002015 ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/6/2025).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Ngọc Tuyền

